

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TIẾN LỘC

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TIẾN LỘC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109433812

**3. Ngày thành lập:** 27/11/2020

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Căn LK29 Đường Louis 6 Khu Đô Thị Louis City Đại Mỗ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0766170215

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                              | 2591     |
| 2.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                  | 2592     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>( trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599     |
| 4.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 3100     |
| 5.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy             | 3290     |
| 6.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                    | 3312     |
| 7.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                        | 3313     |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                        | 3314     |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                        | 3319     |
| 10. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                       | 3320     |
| 11. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                 | 3700     |
| 12. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                | 3811     |
| 13. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                      | 3812     |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                             | 4101     |
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                       | 4102     |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                 | 4211     |
| 17. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                  | 4212     |
| 18. | Xây dựng công trình điện                                                                                                      | 4221     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 20. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 21. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 22. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp chế biến, chế tạo không phải nhà như;<br>+ Nhà máy sản xuất hoá chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác.<br>+ Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng.<br>+ Nhà máy chế biến thực phẩm.                           | 4293 |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                        | 4299 |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng )                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |
| 29. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>Chống ẩm các toà nhà,<br>Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>Uốn thép,<br>Xây gạch và đặt đá,<br>Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,<br>Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390 |
| 31. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610 |
| 32. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>( Trừ hoạt động nhà nước cấm )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4620 |
| 33. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4631 |
| 34. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632 |
| 35. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633 |
| 36. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641 |
| 37. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                                                                                                                        | 4649 |
| 38. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 39. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy | 4659 |
| 42. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                  | 4663 |
| 43. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn hoá chất công nghiệp                                                                                                                      | 4669 |
| 44. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 45. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                               | 4711 |
| 46. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                              | 4719 |
| 47. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 48. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4722 |
| 49. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4730 |
| 50. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 51. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4742 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 53. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4753 |
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                       | 4759 |
| 55. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4761 |
| 56. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4771 |
| 57. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4772 |
| 58. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí; kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4773 |
| 59. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động của đấu giá viên)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4774 |
| 60. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791 |
| 61. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4799 |
| 62. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 64. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 65. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản);                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 66. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>Logistics<br>Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;                                              | 5229 |
| 68. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 69. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 70. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                     | 5621 |
| 71. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 72. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động thương mại điện tử                                                                                                                                                                                          | 6190 |
| 73. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                        | 6201 |
| 74. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                          | 6202 |
| 75. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                                            | 6209 |
| 76. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                           | 6311 |
| 77. | Cổng thông tin<br>( Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                   | 6312 |
| 78. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                          | 6619 |
| 79. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Môi giới bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>( trừ hoạt động đấu giá)<br>Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư                                      | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 80. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Hoạt động kiến trúc</p> <p>Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</p> <p>Thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng- công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ –điện công trình</p> <p>Thiết kế cấp thoát nước công trình</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</p> <p>Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình</p> | 7110(Chính) |
| 81. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;</li> <li>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;</li> <li>- Hoạt động trang trí nội thất.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 82. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 83. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8121 |
| 84. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8129 |
| 85. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8130 |
| 86. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>( Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230 |
| 87. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>( Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 88. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9524 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN VĂN ĐỒNG | Thôn Xuân Hội, Xã Tiến Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 400.000    | 4.000.000.000         | 80,000    | 038088009872                                                                                |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số                   | 400.000    | 4.000.000.000         | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN TUẤN ANH | Thôn Xuân Hội, Xã Tiến Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    | 174219042                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số                   | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |              |                                                                     |                           |        |             |        |              |
|---|--------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | TRẦN VĂN ĐÀI | Thôn Xuân Hội, Xã Tiến Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 | 038086010606 |
|   |              |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                     | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 |              |
|   |              |                                                                     |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN VĂN ĐỒNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/03/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038088009872

Ngày cấp: 26/04/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Xuân Hội, Xã Tiến Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Xuân Hội, Xã Tiến Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội